

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - QUÝ 04.2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã chỉ | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 46.697.778.453 | 169.260.092.363 |
| I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129) | 110 | | 46.029.631.779 | 168.565.451.563 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 04 | 28.313.211.227 | 48.470.168.319 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 7.313.211.227 | 9.531.071.852 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 21.000.000.000 | 38.939.096.467 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 6,1 | 253.900 | 2.892.552 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | - | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 6,3 | 17.147.217.754 | 104.671.810.089 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | - | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 6,2 | - | - |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 308.890.167 | 1.376.670.088 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 308.890.167 | - |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - | - |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận đ | 117.3.1 | | - | - |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 308.890.167 | 1.376.670.088 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | - | - |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 07 | 237.611.863 | 13.970.212.000 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 203.750.028.463 | 203.801.280.110 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | (203.727.581.595) | (203.727.581.595) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139) | 130 | 08 | 668.146.674 | 694.640.800 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 18.150.000 | 37.550.000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 605.189.674 | 612.283.800 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 44.807.000 | 44.807.000 |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | - | - |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | - | - |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | - | - |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 138 | | - | - |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 9.004.614.375 | 8.982.372.051 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | - |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | - | - |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | - | - |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | - | - |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - | - |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | - | - |
| 3. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn | 213 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.027.223.413 | 1.467.111.945 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 09 | 745.905.288 | 1.086.505.070 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.749.580.881 | 6.788.858.966 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (6.003.675.593) | (5.702.353.896) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |

| Chi tiêu | Mã chỉ | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - | - |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 281.318.125 | 380.606.875 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.943.668.228 | 14.310.094.583 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (13.662.350.103) | (13.929.487.708) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | - | - |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 7.977.390.962 | 7.515.260.106 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 11 | 538.000.000 | 525.000.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 12 | 421.363.878 | 754.132.178 |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 13 | 7.018.027.084 | 6.236.127.928 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | - | - |
| 6. Lợi thế thương mại | 256 | | - | - |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 55.702.392.828 | 178.242.464.414 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 14.437.417.755 | 126.353.872.029 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 14.437.417.755 | 126.353.872.029 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 10.773.067.332 | 98.884.863.089 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | 14 | 10.773.067.332 | 98.884.863.089 |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 15 | 1.626.429.847 | 22.657.468.059 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 16 | 233.541.807 | 711.267.902 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 166.315.949 | 569.050.099 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | - | - |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 17 | 1.143.008.575 | 3.031.700.960 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 196.994.245 | 201.461.920 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 298.060.000 | 298.060.000 |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 332 | | - | - |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | - | - |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | | - | - |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | - | - |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | - | - |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | - | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - | - |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chi | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 | | - | - |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | - | - |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - | - |
| A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 41.264.975.073 | 51.888.592.385 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 41.264.975.073 | 51.888.592.385 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 18,1 | 299.374.667.500 | 299.374.667.500 |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | - | - |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3 | | - | - |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | - | - |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | (625.332.500) | (625.332.500) |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | - |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 2.073.886.023 | 2.073.886.023 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 2.073.886.024 | 2.073.886.024 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | 18,2 | (262.257.464.474) | (251.633.847.162) |
| 7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | (58.660.591.872) | (47.442.154.247) |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (203.596.872.602) | (204.191.692.915) |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 418 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 55.702.392.828 | 178.242.464.414 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | | | | |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - | - |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | 19,1 | 1.257,80 | 1.257,80 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 19,2 | - | 29.937.467 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | 19,3 | - | 62.533 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 19,4 | 780.000 | 3.220.000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 19,5 | 110.000 | 110.000 |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | | |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | | |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | | |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | | |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 19,6 | 273.617.060.000 | 340.611.670.000 |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 262.834.680.000 | 313.619.010.000 |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 5.981.660.000 | 5.981.660.000 |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | - | - |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | - | - |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 4.800.720.000 | 21.011.000.000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 19,7 | 3.992.850.000 | 4.436.240.000 |
| a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 3.967.850.000 | 4.436.240.000 |
| b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 25.000.000 | - |
| c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | - | - |
| d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | - | - |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | 19,8 | 5.841.810.000 | 17.303.000.000 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 024.a | | - | - |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | - | - |
| 6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | - | - |

| Chi tiêu | Mã chi | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------|-------------|----------------------|-----------------------|
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 19,9 | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | - | - |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | - | - |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | - | - |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | - | - |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTC | 031 | | - | - |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTC | 031.1 | | - | - |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTC | 031.2 | | - | - |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | - | - |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | - | - |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | - | - |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | - | - |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ 04.2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý 04.2022 | Quý 04.2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước) |
|---|-------------|-------------|----------------------|----------------------|--|--|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 302.623.830 | 91.182.526 | 628.857.623 | 467.652.365 |
| a.Lãi bán các tài sản tài chính | 01.1 | | - | - | 2.689.814 | - |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | - | - | 1.211.767 | - |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | | 302.623.830 | 91.182.526 | 624.956.042 | 467.652.365 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | | | | |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 20 | 991.286.194 | 3.194.941.671 | 8.193.150.831 | 10.682.912.879 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - | - | - | - |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - | - | - |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | 20 | 1.137.227.493 | 4.852.987.488 | 7.786.366.326 | 13.547.201.534 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | - | - | - | - |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | - | - | - | - |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | 20 | 395.915 | 11.074.117 | 3.600.490 | 79.054.950 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | 20 | - | 177.000.000 | 472.000.000 | 708.000.000 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | - | - | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11) | 20 | | 2.431.533.432 | 8.327.185.802 | 17.083.975.270 | 25.484.821.728 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | | | | |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | - | - | - | - |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | - | - | - | - |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - | - | - | - |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | - | - | - |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | - | - | - |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | 21 | 448.296.289 | 1.208.056.507 | 3.339.150.956 | 3.863.257.453 |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - | - | - |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | - | - | - | - |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 21 | 2.239.070.546 | 4.054.580.841 | 10.689.469.641 | 13.556.041.320 |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - | - | - | - |

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý 04.2022 | Quý 04.2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước) |
|---|-------------|-------------|----------------------|----------------------|--|--|
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | - | - | - |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 21 | 30.343.720 | 62.954.193 | 132.624.369 | 234.568.883 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | - | 232.887.727 | 511.163.182 | 735.600.909 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | - | - | - | - |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32) | 40 | | 2.717.710.555 | 5.558.479.268 | 14.672.408.148 | 18.389.468.565 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | 22 | - | 376.225.416 | 1.294.648.699 | 407.032.769 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | 22 | 32.426.047 | 359.735.450 | 324.931.544 | 383.002.071 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - | - | - | - |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | - | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44) | 50 | | 32.426.047 | 735.960.866 | 1.619.580.243 | 790.034.840 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | 23 | 1.294.159.511 | 247.067.430 | 3.953.492.000 | 462.212.038 |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | - | - | - | - |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | - | - | - | - |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | - | - | - | - |
| 4.5. Chi phí tài chính khác | 55 | | - | - | - | - |
| 5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 56 | | - | - | - | - |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56) | 60 | | 1.294.159.511 | 247.067.430 | 3.953.492.000 | 462.212.038 |
| V. CHI BÁN HÀNG | | | | | | |
| 61 | 61 | | - | - | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | | | | |
| 62 | 62 | 24 | 2.470.611.644 | 2.695.081.439 | 10.701.372.677 | 10.190.001.362 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | | | | | | |
| 70 | 70 | | (4.018.522.231) | 562.518.531 | (10.623.717.312) | (2.766.825.397) |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | - | - | 100.000 | 90.000 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | - | - | - | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72) | 80 | | - | - | 100.000 | 90.000 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | | | | | | |
| 90 | 90 | | (4.018.522.231) | 562.518.531 | (10.623.617.312) | (2.766.735.397) |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (3.990.254.720) | 809.553.948 | (10.756.257.600) | (2.304.555.372) |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (28.267.511) | (247.035.417) | 132.640.288 | (462.180.025) |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | | | | |
| 100 | 100 | | - | - | - | - |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | - | - | - | - |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | | | | | | |
| 200 | 200 | | (4.018.522.231) | 562.518.531 | (10.623.617.312) | (2.766.735.397) |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | - | - | - | - |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ | 202 | | - | - | - | - |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 203 | | - | - | - | - |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | | | | |
| 300 | 300 | | - | - | - | - |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | - | - | - | - |
| 12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đã | 302 | | - | - | - | - |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh | 303 | | - | - | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 04.2022 | Quý 04.2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước) |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|--|--|
| 12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 304 | | - | - | - | - |
| 12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh c | 305 | | - | - | - | - |
| 12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh | 306 | | - | - | - | - |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 307 | | - | - | - | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | | | | |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | | - | - | - | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát | 402 | | - | - | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | | |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | - | - | - | - |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | - | - | - | - |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 04.2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|----------------|----------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | | (10.623.617.312) | (2.766.735.397) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | (364.747.815) | (732.568.025) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 439.936.447 | 784.187.084 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | - | (219.099.405) |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | (131.428.521) | 462.180.025 |
| -Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết) | 07 | | (364.365.574) | (383.165.641) |
| -Dự thu tiền lãi | 08 | | (308.890.167) | (1.376.670.088) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | | |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | | |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 11 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 12 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh | 13 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14 | | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15 | | | |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | | | |
| - Lỗ khác | 17 | | | |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | | |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | | |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán | 20 | | | |
| - Lãi khác | 21 | | | |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | 78.447.409.697 | (47.266.602.919) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | 2.638.652 | |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | | |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay | 33 | | 87.524.592.335 | (45.911.601.428) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 1.376.670.088 | 414.027.776 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 13.732.600.137 | (13.965.212.000) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC | 38 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | 51.251.647 | 198.941.816 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | | |
| Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (1.888.692.385) | 2.457.920.343 |
| Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 339.862.426 | (129.218.409) |
| Thuế TNDN đã nộp | 43 | | | |
| Lãi vay đã trả | 44 | | | |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (21.031.038.212) | 9.218.818.392 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | | |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 47 | | (477.726.095) | 418.884.943 |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (402.734.150) | 313.317.343 |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | 49 | | | |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (4.467.675) | (9.243.542) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (775.547.071) | (273.238.153) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 67.459.044.570 | (50.765.906.341) |

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|----------------|----------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | | (582.770.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | | |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | | |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | | |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 364.365.574 | 383.165.641 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 364.365.574 | (199.604.359) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | 72 | | | |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 83.479.012.359 | 111.029.093.064 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | | |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 83.479.012.359 | 111.029.093.064 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (171.459.379.595) | (46.417.430.000) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | | |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | | |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác | 74.3 | | (171.459.379.595) | (46.417.430.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | (87.980.367.236) | 64.611.663.064 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | | | | |
| 90 | 90 | | (20.156.957.092) | 13.646.152.364 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | | | |
| - Tiền | 101.1 | | 9.531.071.852 | 14.608.075.649 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 38.939.096.467 | 20.215.940.306 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102 | | | |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | | | |
| 103 | 103 | | 28.313.211.227 | 48.470.168.319 |
| - Tiền | 103.1 | | 7.313.211.227 | 9.531.071.852 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 21.000.000.000 | 38.939.096.467 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | | - | - |
| PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG | | | | |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 501.959.239.760 | 815.949.957.830 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (293.390.054.660) | (564.007.877.300) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | | |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | | |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | | |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | | |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | | |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (218.193.950.972) | (243.694.765.593) |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 09 | | | |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | | | |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (132.624.369) | (234.568.883) |
| 12. Thu lãi giao dịch chứng khoán | 12 | | | |
| 13. Chi lãi giao dịch chứng khoán | 13 | | | |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | | |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | | |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | (9.757.390.241) | 8.012.746.054 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | | | |
| 30 | 30 | | 11.705.182.198 | 3.692.436.144 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 11.705.182.198 | 3.692.436.144 |

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 32 | | | |
| -Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 11.705.182.198 | 3.692.436.144 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 35 | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | | |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42 | | | |
| -Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 45 | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 46 | | | |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | | | |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG - QUÝ 04.2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------|------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Ngày 01/01/2021 | Ngày 01/01/2022 | Kỳ trước | | Kỳ này | | Ngày 31/12/2021 | Ngày 31/12/2022 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 299.374.667.500 | 299.374.667.500 | | | | | 299.374.667.500 | 299.374.667.500 |
| 1.1 Vốn pháp định | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 | | | | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 1.2 Vốn bổ sung | | 165.000.000.000 | 165.000.000.000 | | | | | 165.000.000.000 | 165.000.000.000 |
| 1.3 Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | | | | |
| 1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | | | | | | | |
| 1.5 Vốn khác của chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | (625.332.500) | (625.332.500) | | | | | (625.332.500) | (625.332.500) |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 2.073.886.023 | 2.073.886.023 | | | | | 2.073.886.023 | 2.073.886.023 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 2.073.886.024 | 2.073.886.024 | | | | | 2.073.886.024 | 2.073.886.024 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | | | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | | | | |
| 7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | (248.867.111.765) | (251.633.847.162) | - | (2.766.735.397) | 594.820.313 | (11.218.437.625) | (251.633.847.162) | (262.257.464.474) |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | (44.730.459.470) | (47.442.154.247) | | (2.711.694.777) | | (11.218.437.625) | (47.442.154.247) | (58.660.591.872) |
| 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (204.136.652.295) | (204.191.692.915) | | (55.040.620) | 594.820.313 | | (204.191.692.915) | (203.596.872.602) |
| Cộng | | 54.655.327.782 | 51.888.592.385 | - | (2.766.735.397) | 594.820.313 | (11.218.437.625) | 51.888.592.385 | 41.264.975.073 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | | |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | | | | | | |
| 2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | | | |
| 3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh | | | | | | | | | |
| 4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài | | | | | | | | | |
| 5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con | | | | | | | | | |
| 6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con | | | | | | | | | |
| 7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con | | | | | | | | | |
| 8. Mua cổ phiếu quỹ | | | | | | | | | |
| 9. Thanh lý cổ phiếu quỹ | | | | | | | | | |
| 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



Lập ngày 16/01/2023

Yong Giám Đốc



Yong Pheck Joo

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013, giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 17 tháng 12 năm 2019 và giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 13 tháng 08 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 30 người (31 tháng 12 năm 2021: 31 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như chuẩn bị phương án tăng vốn để mở rộng các nghiệp vụ hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính này đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các

khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;

- ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”).

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi

nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 5 năm |
| Thiết bị công nghệ thông tin | 4 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm tin học | 2 - 6 năm |

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì; và
- ▶ Chi phí trả trước khác

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng

được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lỗ chưa phân phối

Lỗ chưa phân phối bao gồm lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗ đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗ chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|---------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| 04. Tiền và tương đương tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 13.188.655 | 4.964.441 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.177.374.750 | 2.409.354.778 |
| - Các khoản tương đương tiền | 21.000.000.000 | 38.939.096.467 |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành | | |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK | 6.122.647.822 | 7.116.752.633 |
| Cộng | 28.313.211.227 | 48.470.168.319 |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 tháng có lãi suất từ 1.7% đến 6%/năm.

05. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

| CHỈ TIÊU | Khối lượng giao dịch thực hiện Q4.2022 | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Q4.2022 | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2022 | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2022 |
|-----------------------------------|--|--|---|---|
| a) Cửa công ty chứng khoán | | | | |
| - Cổ phiếu | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Chứng khoán khác | | | | |
| b) Cửa nhà đầu tư | 55.999.786 | 709.566.947.570 | 249.392.235 | 4.889.163.547.370 |
| - Cổ phiếu | 46.113.286 | 708.447.777.570 | 236.681.235 | 4.885.514.807.370 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Chứng khoán khác | 9.886.500 | 1.119.170.000 | 12.711.000 | 3.648.740.000 |
| Tổng cộng | 55.999.786 | 709.566.947.570 | 249.392.235 | 4.889.163.547.370 |

06. Các loại tài sản tài chính

6.1 Tình hình biến động tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | - | - | 3.572.066 | 2.317.552 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 973.428 | 253.900 | 1.251.781 | 575.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 973.428 | 253.900 | 4.823.847 | 2.892.552 |

6.2 Các khoản cho vay:

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Phải thu hoạt động Margin (a) | 16.871.166.719 | 91.218.067.709 |
| - Phải thu nhà đầu tư về hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán (b) | 276.051.035 | 13.453.742.380 |
| Cộng | 17.147.217.754 | 104.671.810.089 |

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực từ 30 đến 90 ngày.

(b) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán, Công ty sẽ thu hồi từ tiền thu bán chứng khoán của nhà đầu tư.

7. Các khoản phải thu

7.1. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|---|--------------------|-----------------------|
| - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán | - | 13.970.212.000 |
| - Phải thu dịch vụ chứng khoán | 237.611.863 | - |
| | 237.611.863 | 13.970.212.000 |

7.2. Các khoản phải thu khác

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như | 203.727.581.595 | 203.727.581.595 |
| - Phải thu khác | 22.446.868 | 73.698.515 |
| | 203.750.028.463 | 203.801.280.110 |

7.3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| Giá trị khoản phải thu | Giá trị đã thu hồi | | | Giá trị chưa thu hồi | Giá trị dự phòng |
|------------------------|-------------------------|------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | Thu hồi trong kỳ | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
| VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Huỳnh Thị Huyền Như: | | | | | |
| 210.000.000.000 | 6.272.418.405 | - | 6.272.418.405 | 203.727.581.595 | 203.727.581.595 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| 08. Tài sản ngắn hạn khác | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng: | 18.150.000 | 37.550.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 605.189.674 | 612.283.800 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 349.909.924 | 335.020.140 |
| - Chi phí bảo trì phần mềm | 94.059.746 | 72.952.003 |
| - Chi phí y tế | - | 165.618.600 |
| - Chi phí bảo hiểm khác | - | 22.034.871 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 161.220.004 | 16.658.186 |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 44.807.000 | 44.807.000 |
| Cộng | 668.146.674 | 694.640.800 |

09. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Đồ nội thất văn phòng VND | Thiết bị công nghệ thông tin VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|---|---------------------------------|--|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 62.309.997 | 1.061.130.000 | 1.082.357.460 | 4.583.061.509 | 6.788.858.966 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (39.278.085) | (39.278.085) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 62.309.997 | 1.061.130.000 | 1.082.357.460 | 4.543.783.424 | 6.749.580.881 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 62.309.997 | 1.061.130.000 | 342.746.529 | 4.236.167.370 | 5.702.353.896 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | 216.471.492 | 124.176.205 | 340.647.697 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (39.326.000) | (39.326.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 62.309.997 | 1.061.130.000 | 559.218.021 | 4.321.017.575 | 6.003.675.593 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | 739.610.931 | 346.894.139 | 1.086.505.070 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | 523.139.439 | 222.765.849 | 745.905.288 |

10. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Bản quyền phần VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| Số dư đầu kỳ | 14.310.094.583 | 14.310.094.583 |
| - Mua trong kỳ | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (366.426.355) | (366.426.355) |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13.943.668.228 | 13.943.668.228 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.929.487.708 | 13.929.487.708 |
| - Khấu hao trong kỳ | 99.288.750 | 99.288.750 |
| - Tăng khác | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (366.426.355) | (366.426.355) |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13.662.350.103 | 13.662.350.103 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 380.606.875 | 380.606.875 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 281.318.125 | 281.318.125 |

11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 525.000.000 | 500.000.000 |
| Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi | 13.000.000 | 25.000.000 |
| Cộng | 538.000.000 | 525.000.000 |

12. Chi phí trả trước dài hạn:

| | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí vật dụng văn phòng | 59.373.285 | 120.523.947 |
| - Chi phí phần mềm | 206.851.865 | 175.097.500 |
| - Chi phí thiết bị tin học | 51.803.418 | 107.319.387 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | | |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí cài tạo văn phòng | 50.390.300 | 171.254.500 |
| - Chi phí nội thất văn phòng | 52.945.010 | 179.936.844 |
| Cộng | 421.363.878 | 754.132.178 |

13. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau :

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 4.324.886.064 | 3.829.602.866 |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 2.573.141.020 | 2.286.525.062 |
| Cộng | 7.018.027.084 | 6.236.127.928 |

14. Vay và nợ ngắn hạn:

| Các khoản vay | Số đầu năm | Số vay trong năm | Số trả trong năm | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 1. Vay ngân hàng Maybank (a) | 68.760.000.000 | 52.872.382.000 | (121.632.382.000) | - |
| 2. Vay công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (b) | 30.124.863.089 | 30.475.201.838 | (49.826.997.595) | 10.773.067.332 |
| Tổng cộng: | 98.884.863.089 | 83.347.583.838 | (171.459.379.595) | 10.773.067.332 |

(a) Khoản vay này bằng đồng Đô la Mỹ từ ngân hàng Maybank có thời hạn 01 tháng, chịu lãi suất 4,1% - 6,33%/năm, và một phần khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Maybank và bảo lãnh của Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd.

(b) Đây là khoản vay bằng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty. Khoản vay tối đa đến một năm, chịu lãi suất 7,00%/năm, lãi trả cuối kỳ.

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả nhà đầu tư - Tiền bán chứng khoán chờ về | | 22.362.064.575 |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán - Phí giao dịch | 65.964.547 | 295.403.484 |
| Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán cho giao dịch 2 ngày | 1.560.465.300 | - |
| Cộng | 1.626.429.847 | 22.657.468.059 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|--|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 219.457.224 | 698.833.892 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - |
| - Các loại thuế khác: thuế nhà thầu | 14.084.583 | 12.434.010 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 233.541.807 | 711.267.902 |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước như sau:

| Chỉ Tiêu | Số đầu năm VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số cuối kỳ VND |
|--|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| 1. Thuế giá trị gia tăng | - | 42.917.419 | (42.917.419) | - |
| 2. Thuế thu nhập cá nhân | 698.833.892 | 4.211.554.675 | (4.690.931.343) | 219.457.224 |
| a. Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên | 146.169.628 | 1.198.174.338 | (1.279.308.684) | 65.035.282 |
| b. Thuế thu nhập cá nhân - nộp hộ nhà đầu tư | 552.664.264 | 3.013.380.337 | (3.411.622.659) | 154.421.942 |
| 3. Thuế khác | 12.434.010 | 335.229.731 | (333.579.158) | 14.084.583 |
| Tổng cộng: | 711.267.902 | 4.589.701.825 | (5.067.427.920) | 233.541.807 |

| 17. Chi phí phải trả: | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí dịch vụ tư vấn pháp luật | - | - |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 648.607.595 | 1.325.390.129 |
| - Phải trả chi phí định kỳ | 66.110.090 | 239.597.346 |
| - Chi phí phải trả khác | 428.290.890 | 1.466.713.485 |
| Cộng | 1.143.008.575 | 3.031.700.960 |

18. Vốn chủ sở hữu

| 18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối kỳ VND | Đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (625.332.500) | (625.332.500) |
| Cộng | 299.374.667.500 | 299.374.667.500 |

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd | 14.700.000 | 49% |
| Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa | 4.000.000 | 13% |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương | 3.300.000 | 11% |
| Các cổ đông khác | 7.937.467 | 26% |
| Cổ phiếu quỹ | 62.533 | 1% |
| Cộng | 30.000.000 | 100% |
| 18.2 Lợi nhuận chưa phân phối | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | VND | VND |
| Lỗ đã thực hiện | (58.660.591.872) | (47.442.154.247) |
| Lỗ chưa thực hiện | (203.596.872.602) | (204.191.692.915) |
| Cộng | (262.257.464.474) | (251.633.847.162) |
| 19. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | |
| 19.1 Ngoại tệ các loại | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | VND | VND |
| Chi tiết các loại ngoại tệ USD | 1.257,80 | 1.257,80 |
| | 1.257,80 | 1.257,80 |
| 19.2 Cổ phiếu đang lưu hành | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | VND | VND |
| Chi tiết theo loại <=1 năm | - | 29.937.467 |
| | - | 29.937.467 |
| 19.3 Cổ phiếu quỹ | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | VND | VND |
| Chi tiết theo loại <=1 năm | - | 62.533 |
| | - | 62.533 |
| 19.4 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | VND | VND |
| Chi tiết theo loại <=1 năm | 780.000 | 3.220.000 |
| | 780.000 | 3.220.000 |

19.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| | 110.000 | 110.000 |
| | 110.000 | 110.000 |

19.6 Tài sản tài chính

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 262.834.680.000 | 313.619.010.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 5.981.660.000 | 5.981.660.000 |
| Tài sản tài chính giao cầm cố | - | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 4.800.720.000 | 21.011.000.000 |
| | 273.617.060.000 | 340.611.670.000 |

19.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do | 3.967.850.000 | 4.436.240.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn | 25.000.000 | - |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm | - | - |
| | 3.992.850.000 | 4.436.240.000 |

19.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 5.841.810.000 | 17.303.000.000 |
| | 5.841.810.000 | 17.303.000.000 |

19.9 Tiền gửi Nhà đầu tư

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi Nhà đầu tư | | |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |
| Nhà đầu tư trong nước | | |
| | 1.947.791.957 | 11.705.182.198 |

20. Doanh thu hoạt động

20.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Lũy kế năm 2022 | Lũy kế năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL | 302.623.830 | 91.182.526 | 628.857.623 | 467.652.365 |
| - Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn | 302.617.830 | 91.147.776 | 624.774.092 | 467.488.795 |
| - Cổ tức | 6.000 | 34.750 | 181.950 | 163.570 |
| - Các khoản khác | - | - | 3.901.581 | - |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 991.286.194 | 3.194.941.671 | 8.193.150.831 | 10.682.912.879 |
| - Tiền lãi cho vay ký quỹ | 897.788.216 | 2.803.322.984 | 7.404.179.661 | 9.530.348.121 |
| - Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 93.497.978 | 391.618.687 | 788.971.170 | 1.152.564.758 |
| Tổng cộng | 1.293.910.024 | 3.286.124.197 | 8.822.008.454 | 11.150.565.244 |

20.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Lũy kế năm 2022 | Lũy kế năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 1.137.227.493 | 4.852.987.488 | 7.786.366.326 | 13.547.201.534 |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tư vấn chứng khoán | - | 177.000.000 | 472.000.000 | 708.000.000 |
| Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 395.915 | 11.074.117 | 3.600.490 | 79.054.950 |
| Cộng | 1.137.623.408 | 5.041.061.605 | 8.261.966.816 | 14.334.256.484 |

21. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Lũy kế năm 2022 | Lũy kế năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí môi giới chứng khoán | 2.239.070.546 | 4.054.580.841 | 10.689.469.641 | 13.556.041.320 |
| - Chi phí lương | 1.010.909.459 | 2.235.695.269 | 5.373.857.077 | 6.902.150.938 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 299.922.792 | 287.160.120 | 1.178.420.048 | 1.148.640.480 |
| - Chi phí khấu hao | 73.884.339 | 99.914.542 | 345.476.160 | 689.726.795 |
| - Chi phí khác | 854.353.956 | 1.431.810.910 | 3.791.716.356 | 4.815.523.107 |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | - | - | - | - |
| Chi phí đi vay của các khoản cho vay | 448.296.289 | 1.208.056.507 | 3.339.150.956 | 3.863.257.453 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 30.343.720 | 62.954.193 | 132.624.369 | 234.568.883 |
| Chi phí tư vấn | - | 232.887.727 | 511.163.182 | 735.600.909 |
| Cộng | 2.717.710.555 | 5.558.479.268 | 14.672.408.148 | 18.389.468.565 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| 22. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Lũy kế năm 2022 | Lũy kế năm 2021 |
|---|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | - | 376.225.416 | 1.294.648.699 | 407.032.769 |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 32.426.047 | 359.735.450 | 324.931.544 | 383.002.071 |
| Cộng | 32.426.047 | 735.960.866 | 1.619.580.243 | 790.034.840 |

| 23. Chi phí tài chính | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Lũy kế năm 2022 | Lũy kế năm 2021 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | | | | |
| - Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện | 1.265.892.000 | 32.013 | 3.953.492.000 | 32.013 |
| - Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện | 28.267.511 | 247.035.417 | - | 462.180.025 |
| Cộng | 1.294.159.511 | 247.067.430 | 3.953.492.000 | 462.212.038 |

| 24. Chi phí quản lý | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Lũy kế năm 2022 | Lũy kế năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.499.598.314 | 2.082.138.564 | 7.191.813.925 | 7.145.446.685 |
| Chi phí chuyên gia | 122.173.400 | 41.908.003 | 321.553.800 | 328.216.600 |
| Chi phí thuê văn phòng | 224.942.094 | 198.619.083 | 891.259.928 | 844.729.353 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 36.425.412 | 35.643.344 | 151.192.556 | 139.149.239 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 23.615.072 | 23.615.072 | 94.460.287 | 94.460.287 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | | (219.099.405) | | (219.099.405) |
| Chi phí khác | 563.857.352 | 532.256.778 | 2.051.092.181 | 1.857.098.603 |
| Cộng | 2.470.611.644 | 2.695.081.439 | 10.701.372.677 | 10.190.001.362 |

25. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | Lũy kế năm 2022 | Lũy kế năm 2021 |
|---|--------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | Cổ đông | Lãi tiền gửi | 9.315.246 | 11.695.853 |
| Công ty Inter Pacific Securites SDN BHD | Cổ đông | Lãi vay đã trả | 1.749.868.163 | - |
| | | Vay ngắn hạn | 29.310.710.282 | 30.124.863.089 |
| | | Trả vốn vay | 48.662.506.039 | - |
| Nhân sự chủ chốt | | Thu nhập và thù lao | 3.791.536.016 | 3.616.273.935 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Phải thu/(phải trả)</u> | |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | Cổ đông | Tiền gửi thanh toán | 2.217.911.337 | 3.788.779.117 |
| Công ty Inter Pacific Securites SDN BHD | Cổ đông | Vay ngắn hạn | (10.773.067.332) | (30.124.863.089) |
| | | Lãi vay phải trả | (648.607.595) | (1.201.895.258) |

Lập ngày 16/01/2023

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



Tổng Giám Đốc

Ver Phock Joo

